

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 447/2020/LĐ-ST
Ngày: 28/9/2020
V/v tranh chấp tiền lương.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính;
2. Ông Lê Viết Đức.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 543/2020/TLST- LĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp tiền lương theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 499/2020/QĐXXST-LĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 504/2020/QĐST-LĐ ngày 08/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Kim Ng, sinh năm: 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1990 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền công chứng số: 002354, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/6/2020).

2. Bị đơn: Công ty TNHH N.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp T, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hur Un K– Chức danh: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Chỗ ở của người đại diện theo pháp luật: Ấp T, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 6 năm 2020, bản tự khai ngày 22 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị Kim Ng và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là ông Nguyễn Duy M trình bày:

Bà Trần Thị Kim Ng vào làm việc tại Công ty TNHH N từ ngày 22/10/2013, có ký hợp đồng lao động với công ty, hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc của bà Ng là công nhân, mức lương là 4.997.000 (bốn triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn) đồng/tháng, lương được trả vào ngày 15 hàng tháng.

Bà Ng làm việc tại công ty bình thường, đến ngày 17/3/2020 thì công ty ngừng hoạt động, không có thông báo trước. Đến nay, Công ty TNHH N vẫn chưa trả tiền lương còn lại của tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 cho bà Ng.

Nay bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH N trả cho bà Ng số tiền lương còn nợ của tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020, tổng số tiền là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Bị đơn là Công ty TNHH N, có người đại diện theo pháp luật là ông Hur Un K đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

- Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – bà Trần Thị Kim Ng vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 32, Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có cơ sở.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 32, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 42, Điều 90, Điều 94, Điều 95, Điều 96 và Điều 98 của Bộ luật lao động chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Ng.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Trần Thị Kim Ng khởi kiện đối với Công ty TNHH N yêu cầu trả tiền lương còn nợ của tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020. Theo kết quả xác minh tại Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty TNHH N có trụ sở tại ấp T, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, chưa đăng ký giải thể và đây là tranh chấp lao động về tiền lương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về điều kiện khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về tiền lương nên đây là tranh chấp thuộc trường hợp phải thông qua thủ tục hòa giải trước khi khởi kiện tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 201 của Bộ luật lao động năm 2012. Căn cứ vào biên bản hòa giải tranh chấp lao động ngày 14/6/2020 tại Phòng Lao động Thương binh và xã hội huyện H thì bà Trần Thị Kim Ng đủ điều kiện khởi kiện.

[3]. Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Duy M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là Công ty TNHH N, có người đại diện theo pháp luật là ông Hur Un K đã được triệu tập hợp lệ đến

phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH N trả tiền lương tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 với tổng số tiền là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn), Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1]. Theo Hợp đồng lao động số 3711/HĐLĐ-CT ngày 21/11/2015 được ký kết giữa bà Trần Thị Kim Ng và Công ty TNHH N, do đó có căn cứ xác định bà Ng làm việc tại công ty theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, các thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 22 của Bộ luật lao động, không trái đạo đức xã hội và dựa trên cơ sở tự nguyện nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên.

[4.2]. Nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền lương tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 tổng số tiền là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng. Căn cứ tài liệu, chứng cứ là bảng lương công nhân của Công ty TNHH N do đại diện Liên đoàn lao động huyện H phối hợp với Chủ tịch công đoàn cơ sở Công ty TNHH N – phụ trách nhân sự công ty là bà Võ Thị Hoài Tr trích xuất từ máy tính Công ty TNHH N để cung cấp bảng lương của người lao động thể hiện Công ty TNHH N còn nợ tiền lương của bà Ng tháng 02/2020 là 1.184.930 (một triệu một trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi) đồng và những ngày làm việc trong tháng 3/2020 là 4.272.586 (bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm tám mươi sáu) đồng, (số thứ tự tên của bà Ng trong bảng lương là 409, mã nhân viên là 13100060). Như vậy, có đủ căn cứ xác định Công ty TNHH N còn nợ bà Ng tiền lương tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 là 5.457.516 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm mười sáu) đồng. Tuy nhiên, bà Ng chỉ yêu cầu Công ty TNHH N phải trả số tiền là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng nên có cơ sở chấp nhận.

[4.3]. Tại Điều 3 của Hợp đồng lao động nêu trên xác định hình thức trả lương vào ngày 15 hàng tháng. Thỏa thuận này phù hợp quy định tại Điều 94 và Điều 95 của Bộ luật lao động. Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH N vẫn chưa trả tiền lương tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 cho bà Ng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền lương theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật lao động.

[4.4]. Công ty TNHH N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy Công ty TNHH N đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không

chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[4.5]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH N phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim Ng số tiền lương của tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm Công ty TNHH N phải chịu là: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. *Về kháng cáo:*

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 15, 16, 17, 22, 90, 94, 95, 96, 98, khoản 1 Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật lao động năm 2012;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Kim Ng.

2. Buộc Công ty TNHH N phải trả cho bà Trần Thị Kim Ng tiền lương của tháng 02 và những ngày làm việc của tháng 3 năm 2020 là 5.457.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện H, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy